FireAnt

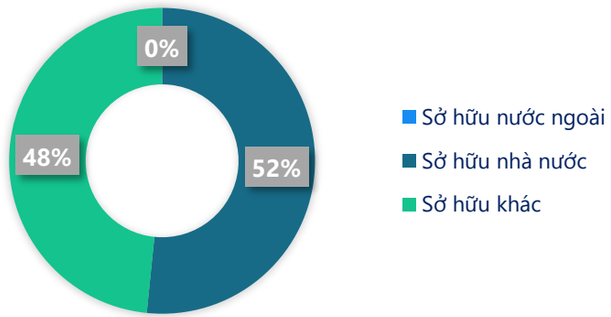
CTCP Máy - Thiết bị Dầu Khí (UPCOM: PVM)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

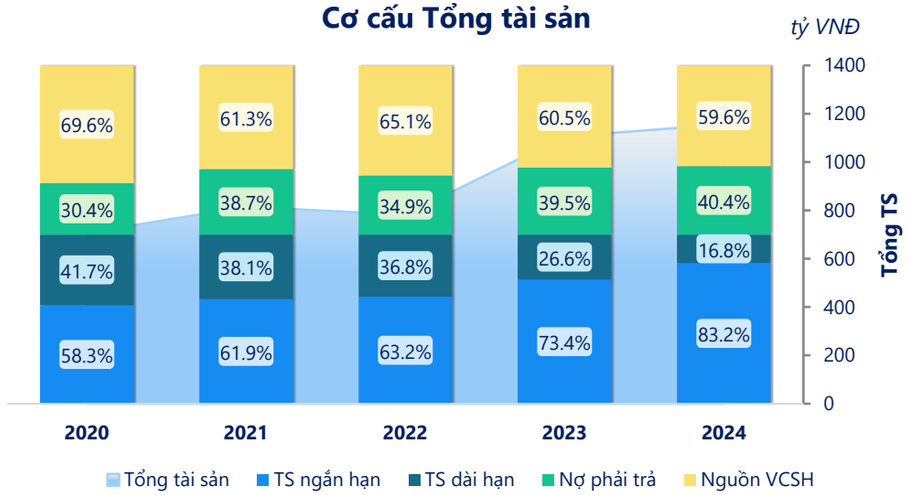
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,334
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,685
SL cổ phiếu LH	38,638,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,115
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	687
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	618
P/E	11.8
EPS	1,351

	YTD	1T	3T	6T
PVM		2.6%	8.0%	2.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



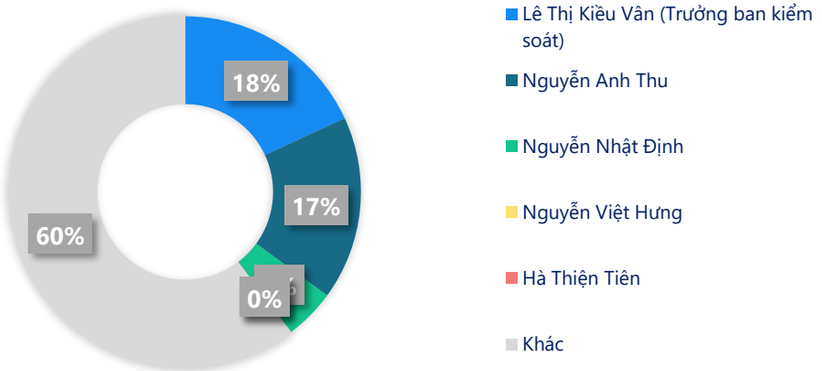
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PVM** năm 2024 tăng trưởng **4.52%** so với năm trước, đạt **1,156** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

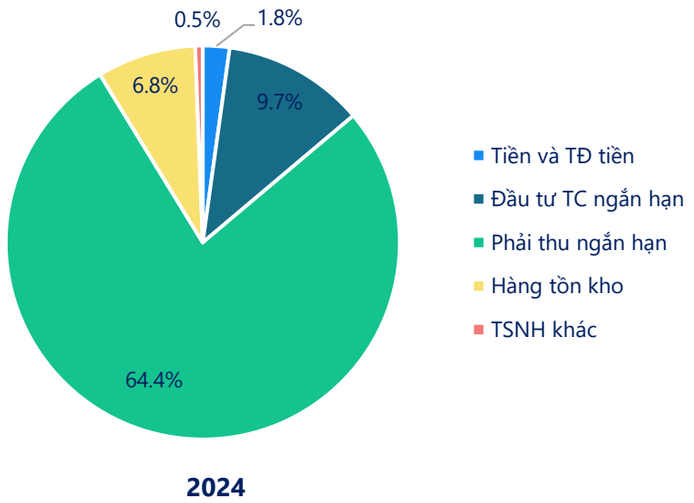


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.6%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.02%.

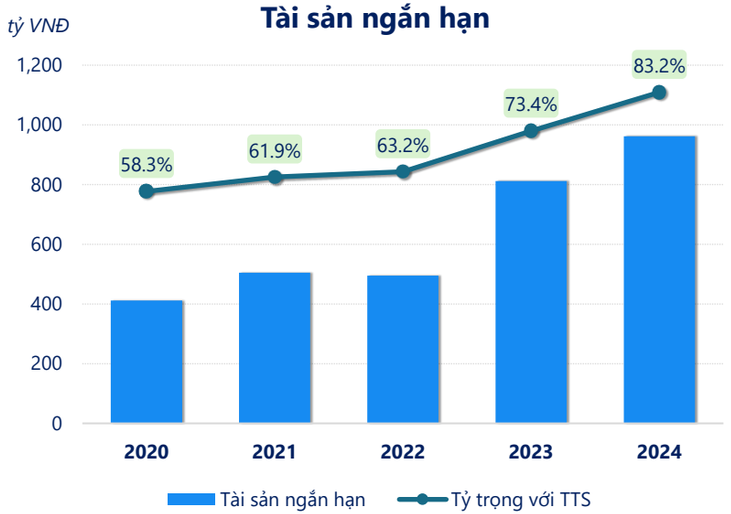
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Thị Kiều Vân (Trưởng ban kiểm soát)** sở hữu **18.1%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Anh Thu nắm giữ 16.9% và đứng thứ 3 là Nguyễn Nhật Định nắm giữ 4.67%.

CTCP Máy - Thiết bị Dầu Khí (UPCOM: PVM)

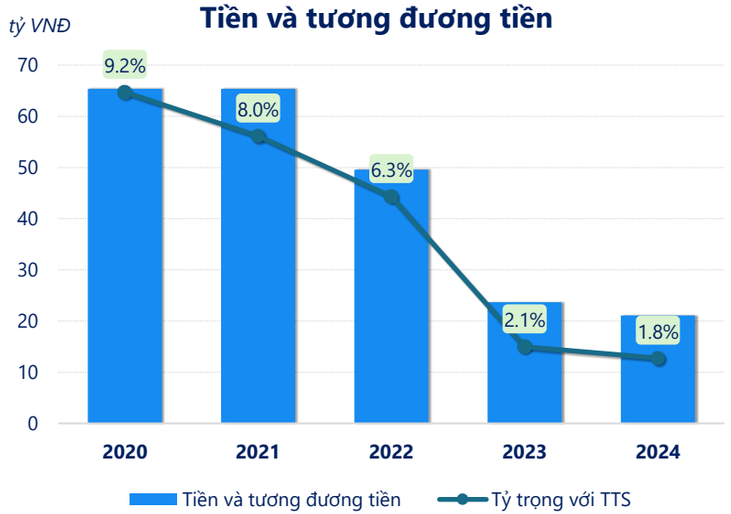
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



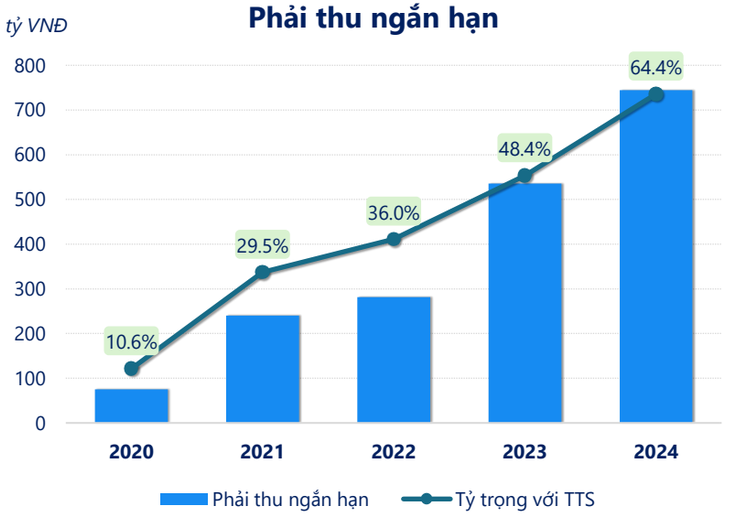
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PVM đạt **961.5** tỷ đồng, tăng trưởng **18.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **83.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **64.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 9.70% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

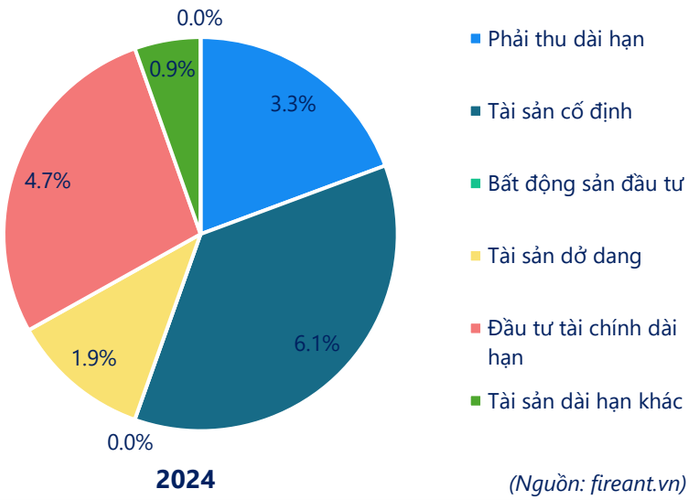


Hàng tồn kho



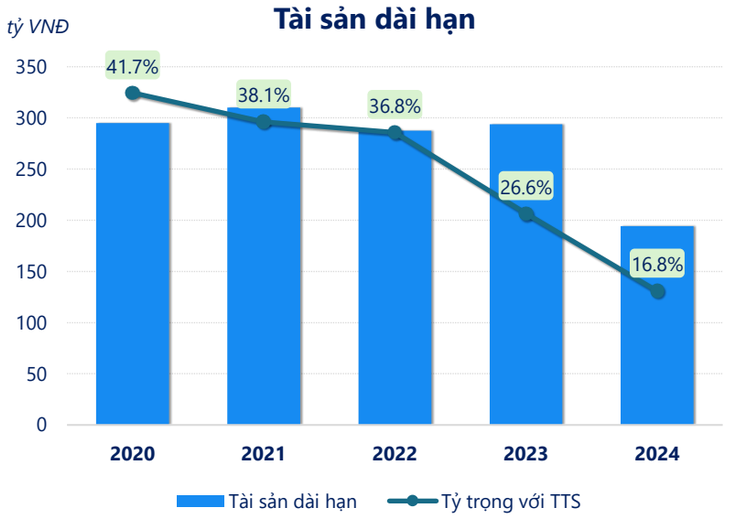
CTCP Máy - Thiết bị Dầu Khí (UPCOM: PVM)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



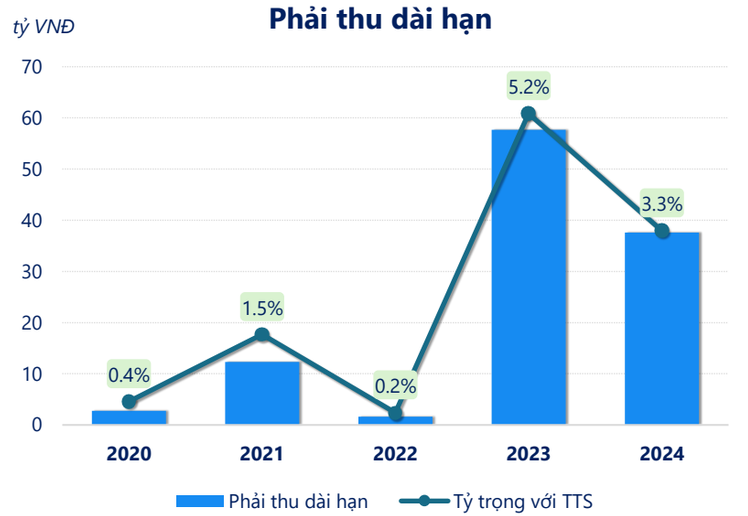
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

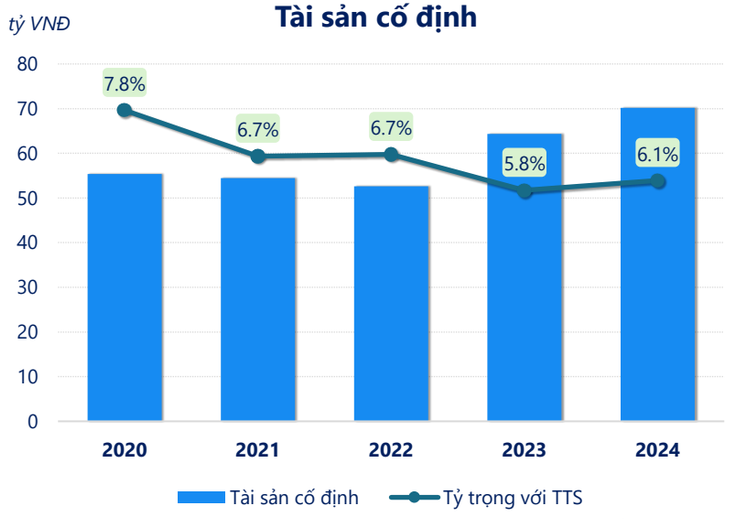


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **194.4** tỷ đồng giảm **33.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **16.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.07%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.66%.

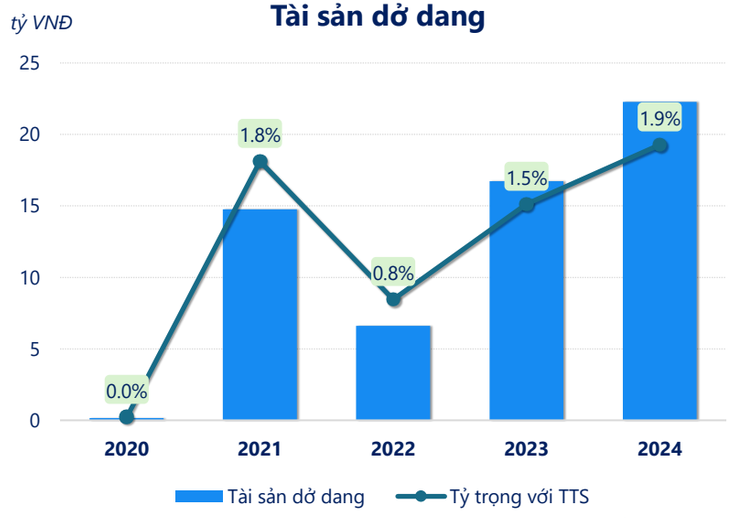
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

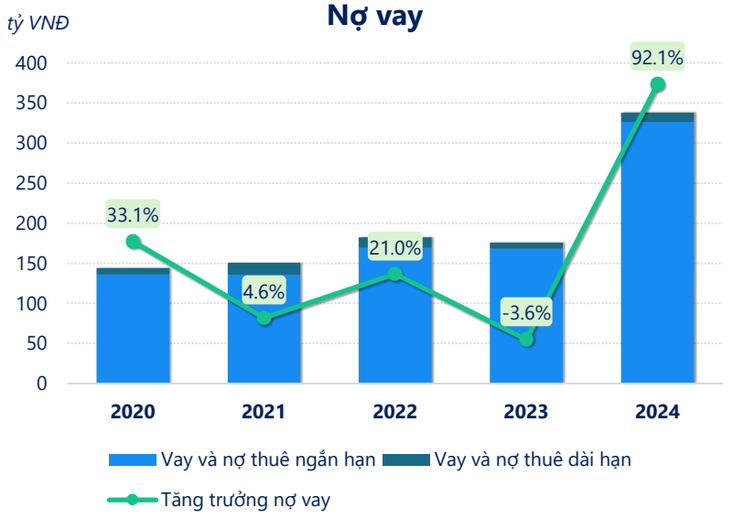
Tài sản dở dang



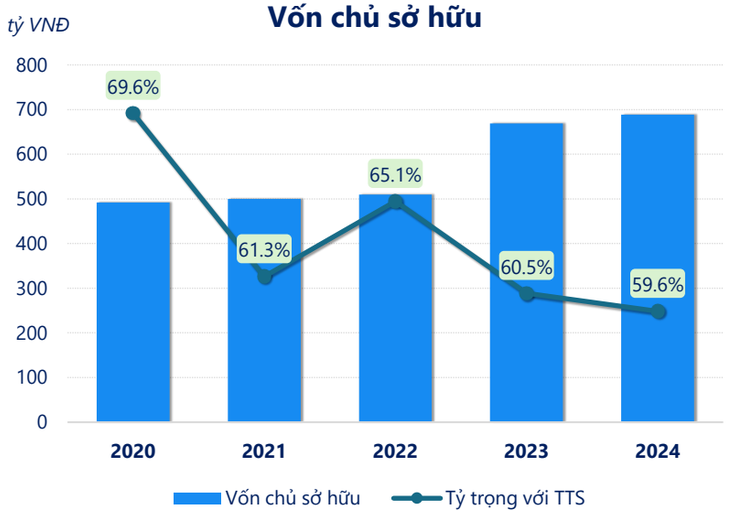
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Máy - Thiết bị Dầu Khí (UPCOM: PVM)

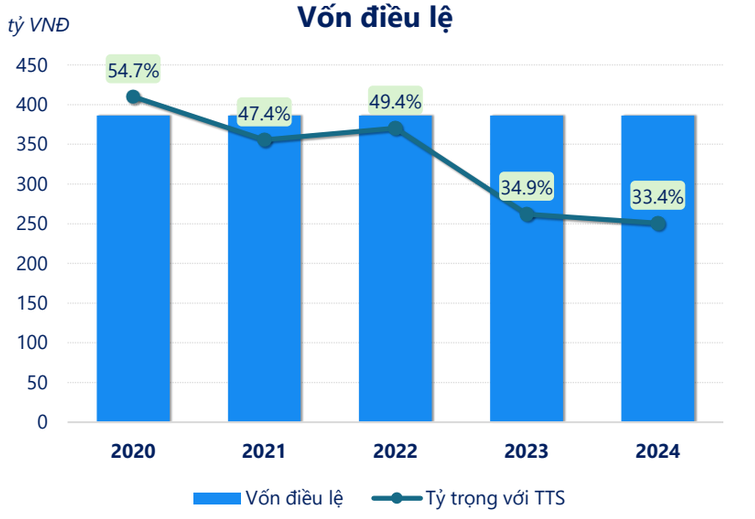
Nợ vay



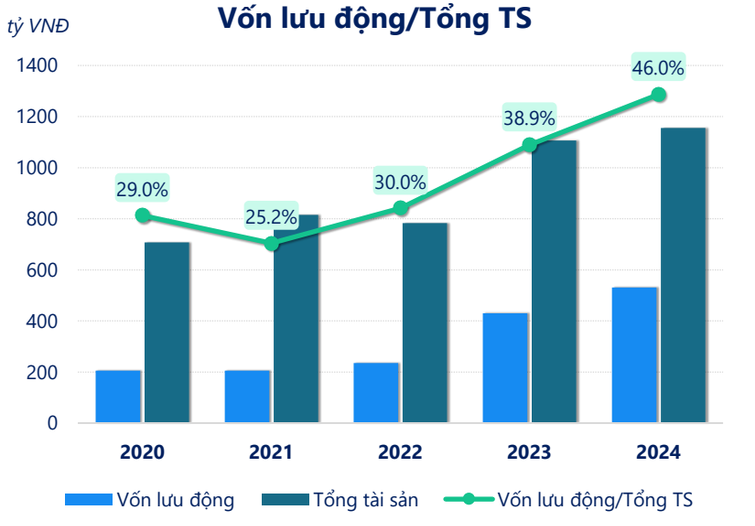
Vốn chủ sở hữu



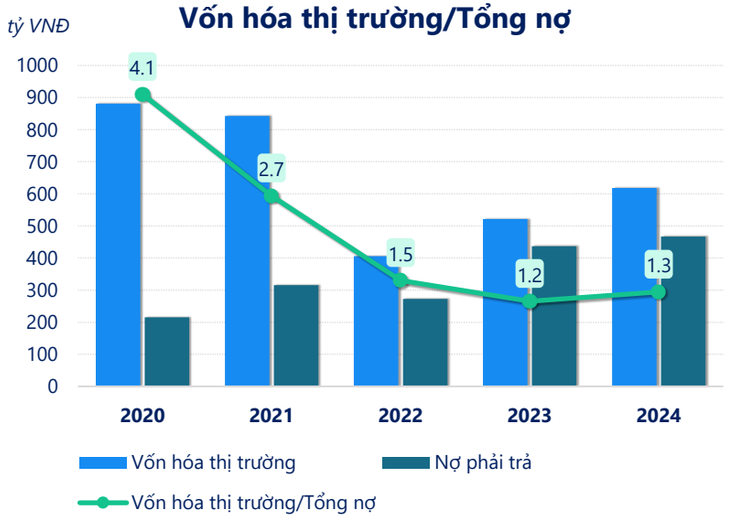
Vốn điều lệ



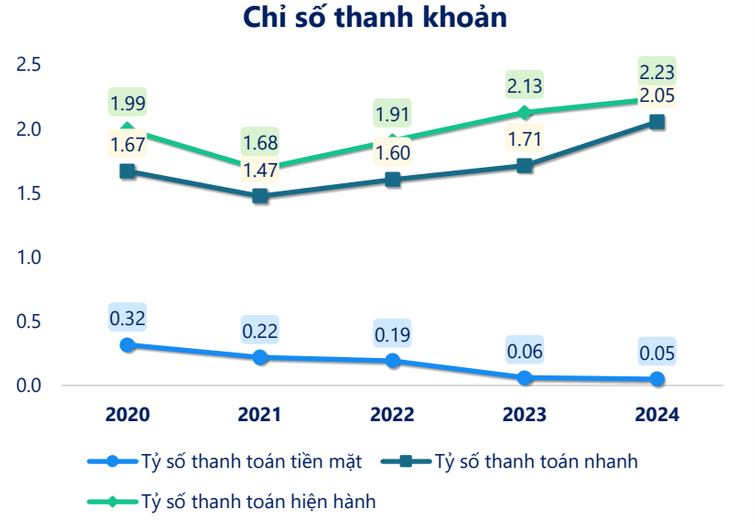
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Máy - Thiết bị Dầu Khí (UPCOM: PVM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,154**	**1,106**	**4.3%**
Tài sản ngắn hạn	940	812	15.7%
Tiền và tương đương tiền	21.1	23.6	-10.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	79.6	40.9%
Phải thu ngắn hạn	722	535	34.9%
Hàng tồn kho	78.4	159	-50.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.86	15.0	-61.0%
Tài sản dài hạn	**214**	**294**	**-27.1%**
Phải thu dài hạn	59.7	57.7	3.4%
Tài sản cố định	63.2	64.3	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	27.9	16.7	66.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	53.8	142	-62.2%
Tài sản dài hạn khác	**9.58**	**12.6**	**-24.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	466	437	6.7%
Nợ ngắn hạn	**413**	**382**	**8.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	321	168	91.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	108	-84.2%
Nợ dài hạn	53.8	55.0	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.5	7.78	112%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**687**	**669**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**687**	**669**	**2.7%**
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**628**	**840**	**1,036**	**1,439**	**1,907**
Giá vốn hàng bán	601	805	982	1,380	1,820
Lợi nhuận gộp	**27.2**	**35.6**	**54.0**	**58.6**	**87.2**
Doanh thu HĐTC	94.7	71.0	68.8	358	79.3
Chi phí TC	5.01	7.33	19.6	27.7	17.6
Chi phí lãi vay	**4.67**	**5.27**	**8.32**	**9.98**	**17.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.2	37.4	41.3	64.4	68.2
Chi phí QLDN	48.2	31.4	31.1	91.8	37.4
LN thuần từ HĐKD	**33.5**	**30.5**	**30.7**	**233**	**43.3**
Lợi nhuận khác	17.2	23.7	11.9	-75.9	17.5
LN trước thuế	**50.8**	**54.2**	**42.6**	**157**	**60.8**
Lợi nhuận sau thuế	**50.4**	**54.1**	**41.4**	**145**	**56.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**49.8**	**53.9**	**39.2**	**141**	**53.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.4	-115	-113	-373	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	49.4	148	91.9	275	-4.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.00	-32.9	5.13	71.8	141
Tiền đầu kỳ	26.4	65.3	65.4	49.6	23.6
Lưu chuyển tiền thuần	**39.0**	**0.04**	**-15.8**	**-25.9**	**-2.57**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	65.3	65.4	49.6	23.6	21.1

Powered by Infographic